CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Xây lắp Thành An 96

Ngày 30/06/2025	13,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	6.2%	**13.4%**	**18.7%**

DT thuần
Q2/25
921
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 270| 41.5%

LN thuần
Q2/25
7.87
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.37| 21.0%

LN sau thuế
Q2/25
7.44
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.24| 43.1%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
1.5%

ROE (TTM)
Q2/25

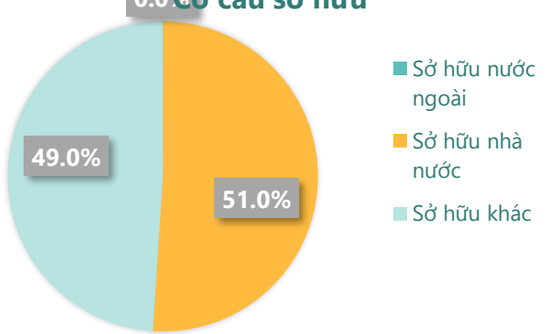
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,013 - 13,622
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	169
Số lượng CPLH (CP)	12,419,787
KLGD BQ 20 phiên (CP)	66,865
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.52
EPS	
P/E	

DT thuần
6T 2025
tỷ VNĐ

LN thuần
6T 2025
tỷ VNĐ

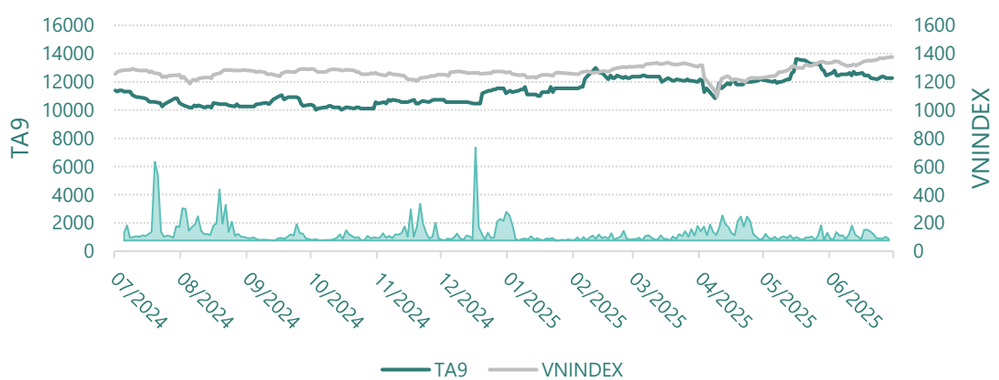
LN sau thuế
6T 2025
tỷ VNĐ

Cơ cấu sở hữu

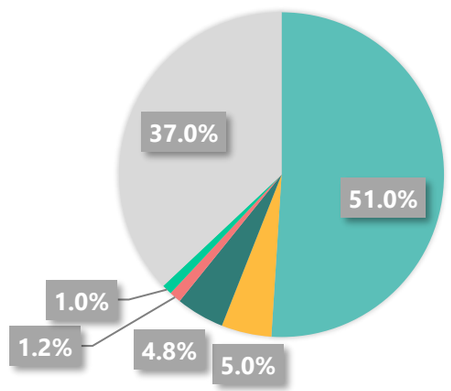


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



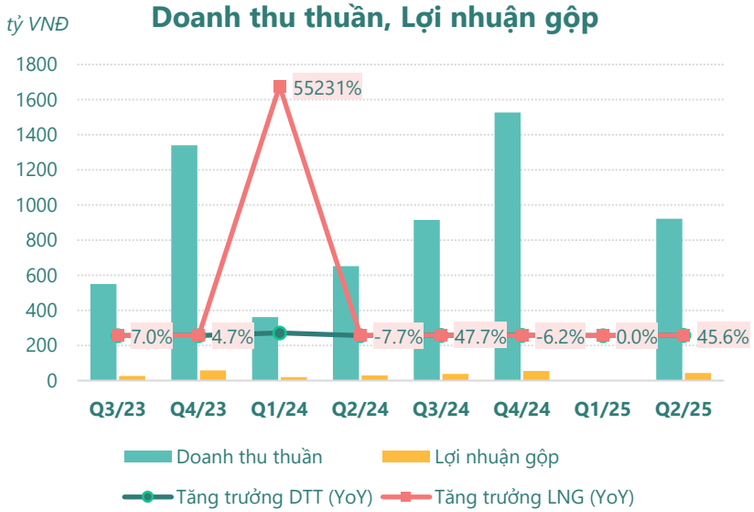
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

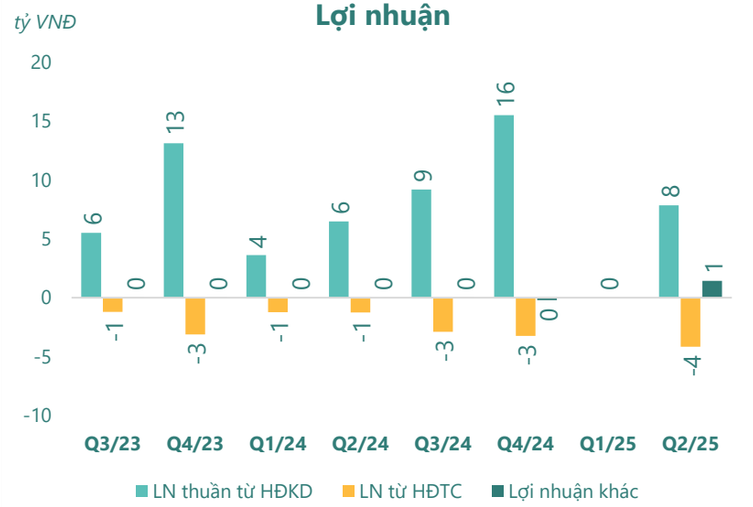
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



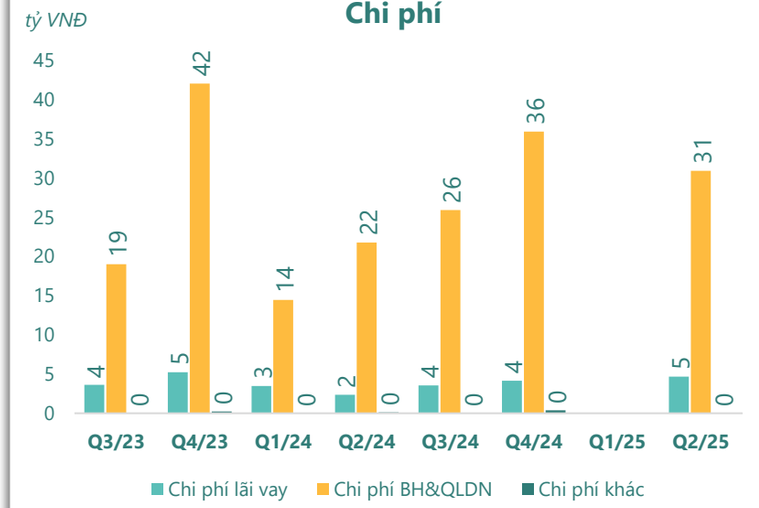
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



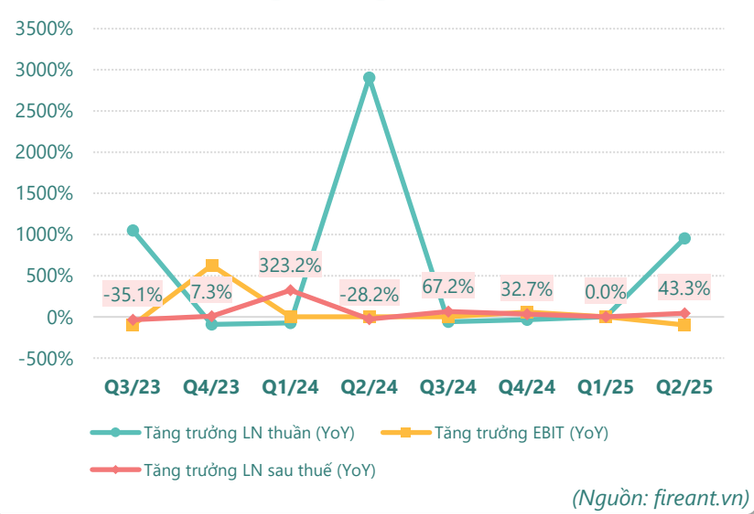
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



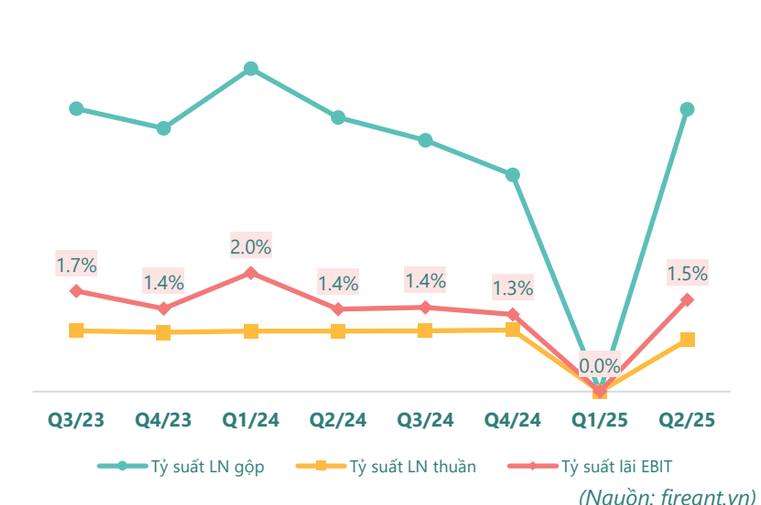
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



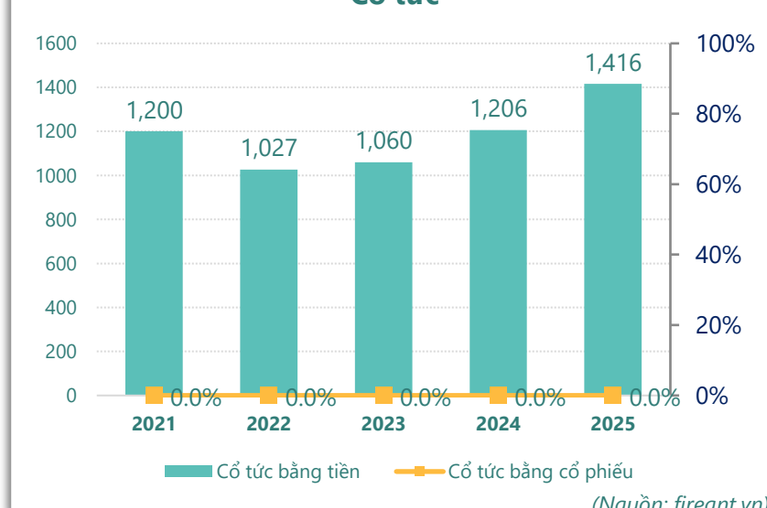
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

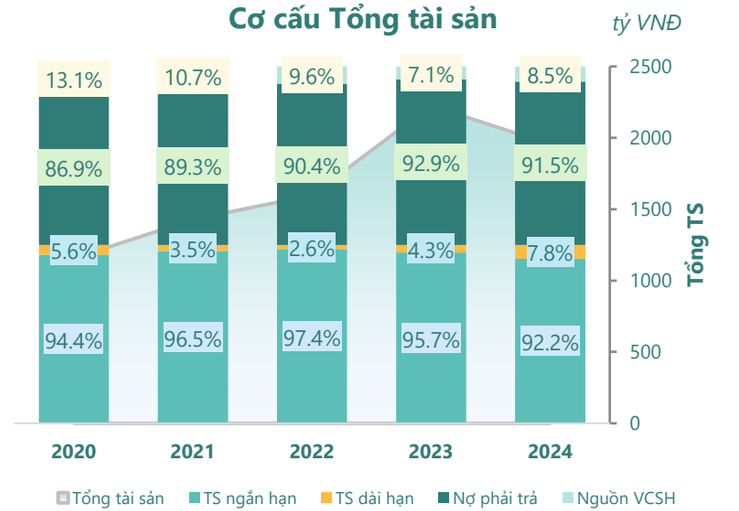
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

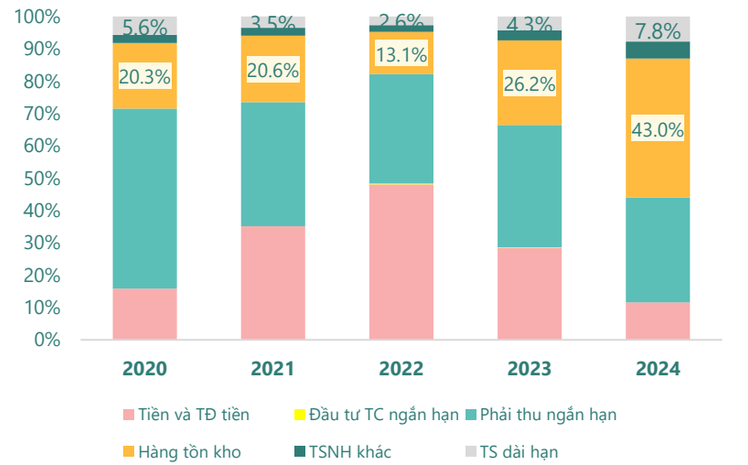
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



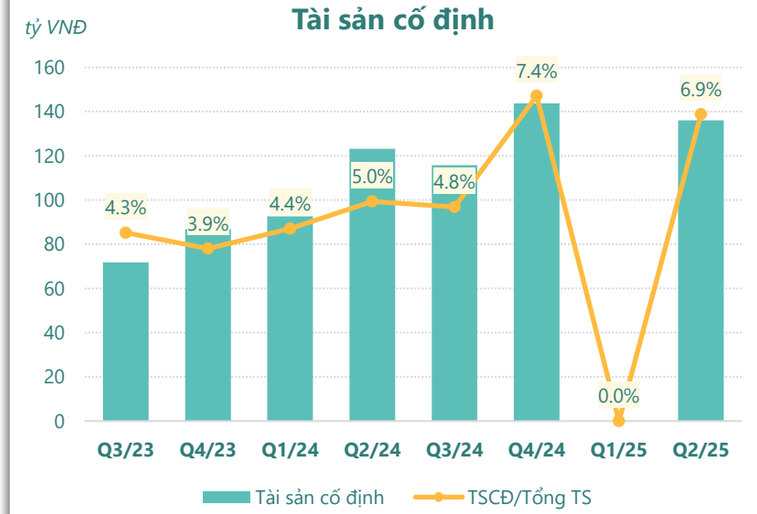
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



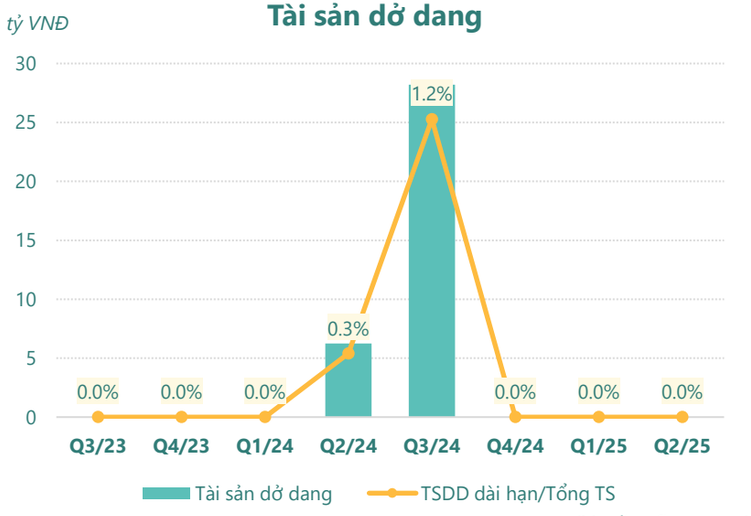
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



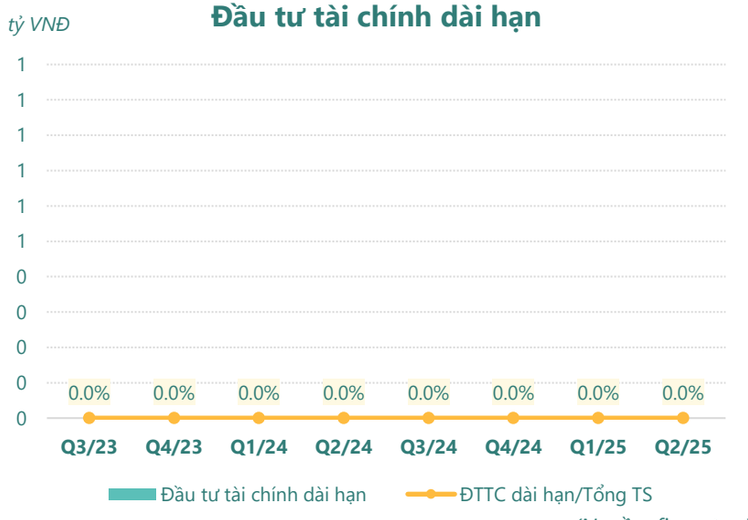
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



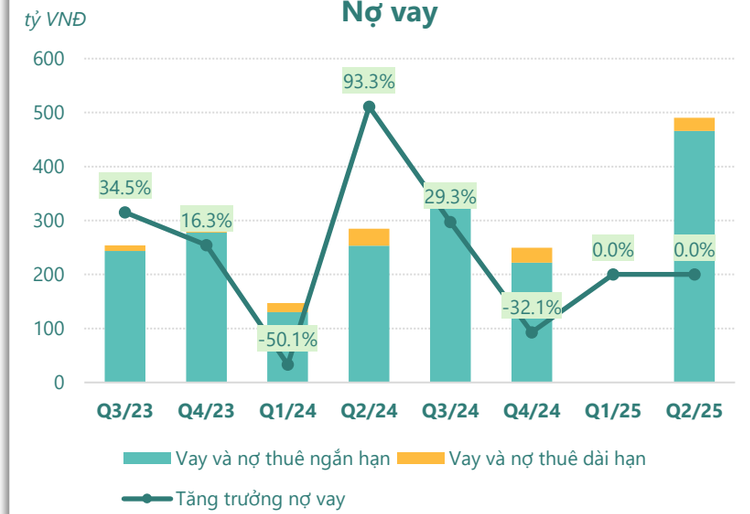
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

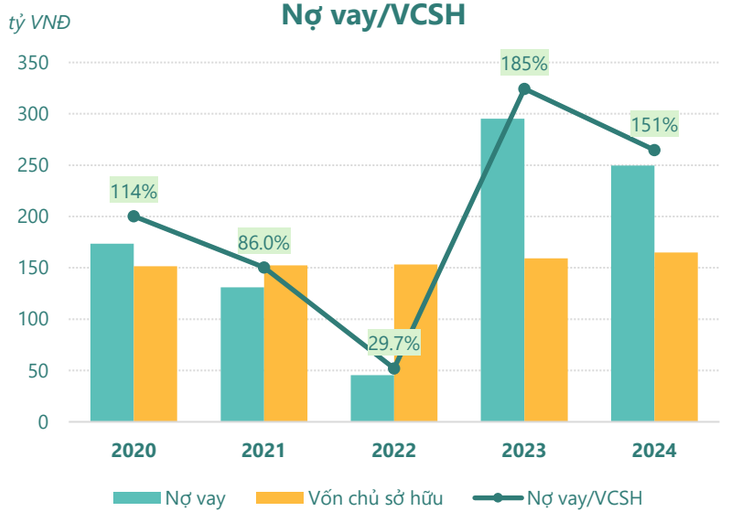
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

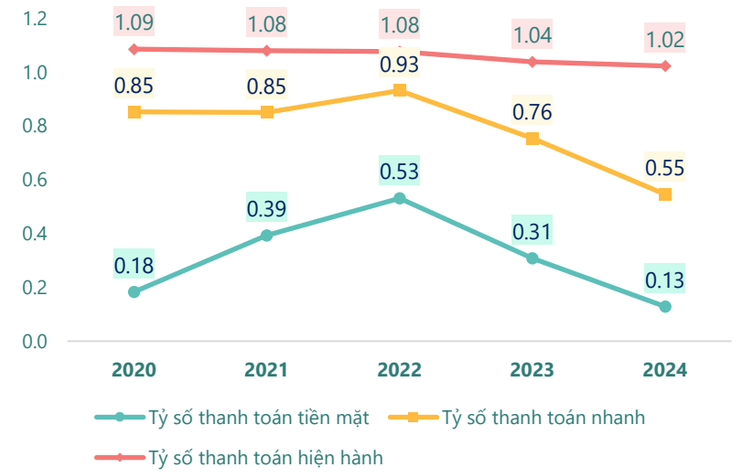
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



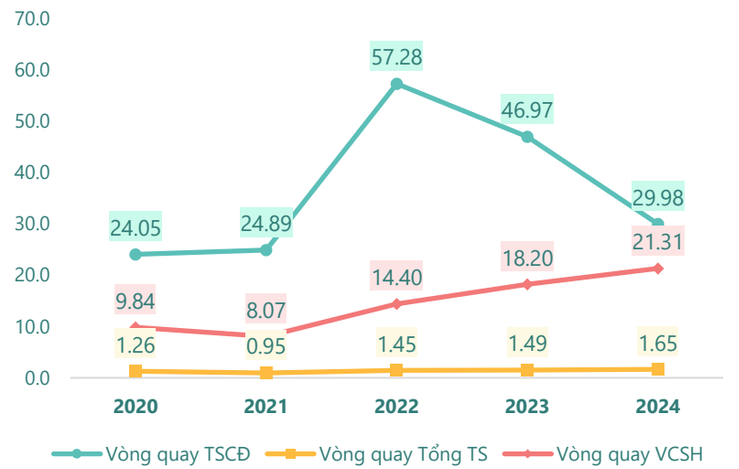
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



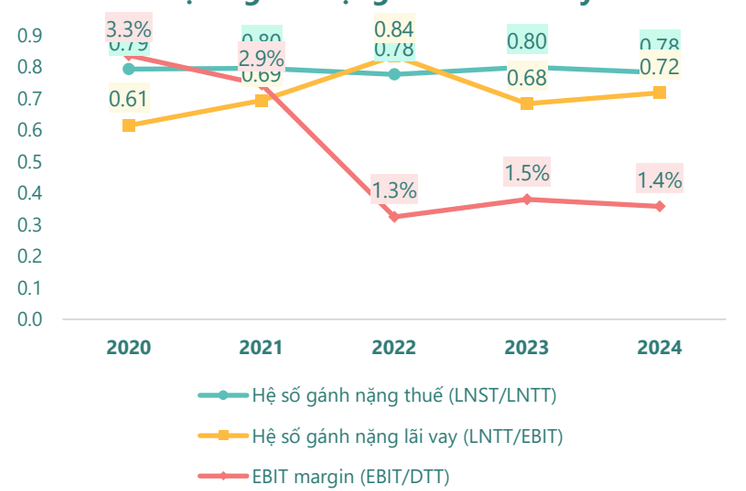
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



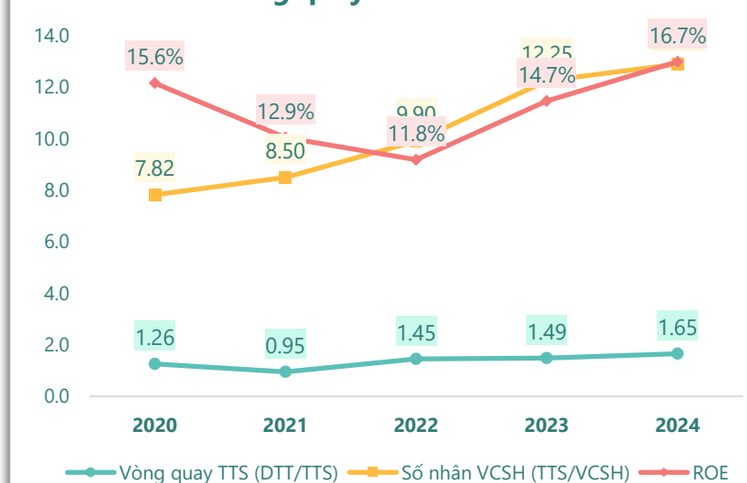
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



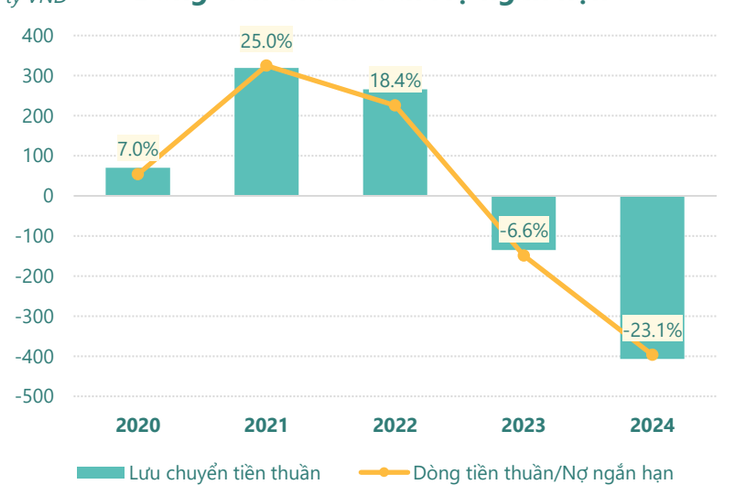
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**921**	**651**	**41.5%**		**1,013**	
Giá vốn hàng bán	878	622	41.2%		965	
Lợi nhuận gộp	43.0	29.5	45.7%		48.9	
Doanh thu HĐTC	0.49	1.11	-55.9%		3.36	
Chi phí TC	4.67	2.36	97.8%		5.85	
Chi phí lãi vay	4.67	2.36	97.8%		5.85	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**			**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00			0	
Chi phí QLDN	**30.9**	**21.8**	**42.0%**		**36.3**	
LN thuần từ HĐKD	7.87	6.50	21.0%		10.1	
Lợi nhuận khác	**1.44**	**0.00**			**0.00**	
LN trước thuế	9.31	6.50	43.2%		10.1	
Lợi nhuận sau thuế	**7.44**	**5.20**	**43.1%**		**7.92**	
LNST của CĐ cty mẹ	**7.44**	**5.20**	**43.1%**		**7.92**	

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-42.0	-228	-93.9	74.1	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.20	-43.0	-21.8	-5.88	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-148	137	83.3	-118	0	0
Tiền đầu kỳ	633	438	304	271	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	**-195**	**-134**	**-32.3**	**-50.0**	**0**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	438	304	271	221	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,960**	**1,953**	**0.3%**
Tài sản ngắn hạn	1,816	1,801	0.8%
Tiền và tương đương tiền	278	226	22.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	517	633	-18.3%
Hàng tồn kho	899	840	7.0%
Tài sản ngắn hạn khác	122	102	19.7%
Tài sản dài hạn	**144**	**152**	**-5.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	136	144	-5.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**7.46**	**8.38**	**-11.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,804	1,788	0.9%
Nợ ngắn hạn	**1,779**	**1,760**	**1.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	466	222	110%
Phải trả người bán ngắn hạn	621	827	-24.9%
Nợ dài hạn	24.9	27.9	-10.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	24.2	27.7	-12.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**156**	**165**	**-5.6%**
Vốn chủ sở hữu	**156**	**165**	**-5.6%**
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)